

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

CÔNG TY MẸ

Trước kiểm toán

Lưu: Ban KTTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		5.265.297.933.417	4.029.945.370.445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		298.104.916.881	300.087.599.256
1. Tiền	111	VI.01	78.104.916.881	50.087.599.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000.000	250.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.812.475.613.448	3.601.742.566.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	3.221.631.278.145	2.401.781.062.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.837.222.479	2.547.869.820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.321.115.000	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		989.330.442.434	650.001.015.403
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	587.411.286.390	547.468.349.562
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(55.731.000)	(55.731.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		89.485.714.117	74.949.208.031
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	89.485.714.117	74.949.208.031
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.231.688.971	53.165.996.515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	5.651.902.520	935.326.403
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.372.548.354	52.230.670.112
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	207.238.097	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		15.070.283.030.910	16.102.275.681.926
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.473.008.532.208	1.729.650.492.060
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.472.042.979.830	1.728.684.939.682
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	965.552.378	965.552.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		11.013.220.130.489	11.674.065.699.414
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	10.975.515.953.453	11.635.867.097.237
- Nguyên giá	222		21.938.202.850.467	21.934.363.289.622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.962.686.897.014)	(10.298.496.192.385)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	37.704.177.036	38.198.602.177
- Nguyên giá	228		45.955.964.240	44.953.363.240
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(8.251.787.204)	(6.754.761.063)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	66.787.374.315	67.532.275.452
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66.787.374.315	67.532.275.452
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	2.180.432.146.547	2.147.490.644.767
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	1.883.306.772.926	1.883.306.772.926
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(927.813.360.538)	(960.754.862.318)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		336.834.847.351	483.536.570.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	197.480.214.824	342.796.803.244
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		139.354.632.527	140.739.766.989
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.335.580.964.327	20.132.221.052.371
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		12.648.826.029.687	12.732.358.084.527
I. Nợ ngắn hạn	310		4.697.589.178.922	3.780.854.736.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	1.577.605.826.962	884.581.369.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		600.000.000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	101.410.109.484	99.603.919.067
4. Phải trả người lao động	314		42.156.598.840	66.252.076.659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	633.206.096.235	595.340.577.080
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		932.115.000	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	17.011.668.237	176.043.936.503
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2.274.220.913.332	1.932.889.334.586
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		50.445.850.832	26.143.523.049
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		7.951.236.850.765	8.951.503.348.231
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	401.611.149.416	399.805.189.215
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	7.549.625.701.349	8.551.698.159.016
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7.686.754.934.640	7.399.862.967.844
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	7.686.754.934.640	7.399.862.967.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.269.425.647	3.269.425.647
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	883.485.508.993	596.593.542.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		560.400.917.850	94.987.627.670
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		323.084.591.143	501.605.914.527
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.335.580.964.327	20.132.221.052.371

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực - TKV

Mẫu số B 02- DN (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Đơn vị: VND						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	3.002.404.344.238	2.089.807.577.846	5.778.091.027.362	4.083.254.448.172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.002.404.344.238	2.089.807.577.846	5.778.091.027.362	4.083.254.448.172
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2.575.421.951.241	1.645.705.186.258	5.020.938.993.126	3.271.338.345.823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		426.982.392.997	444.102.391.588	757.152.034.236	811.916.102.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	29.147.685.129	14.893.457.259	31.371.316.400	15.455.340.495
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	148.458.842.624	290.333.883.494	318.409.443.755	447.519.833.859
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		82.836.449.978	93.947.954.958	169.734.415.022	174.681.027.459
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0		
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	48.161.802.901	40.043.434.781	86.114.335.435	74.798.571.927
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		259.509.432.601	128.618.530.572	383.999.571.446	305.053.037.058

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VII.06	2.306.759.033	117.960.247	2.324.510.601	162.437.661
13. Chi phí khác	32	VII.07	788.945.532	2.715.537	1.265.904.608	3.132.366
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.517.813.501	115.244.710	1.058.605.993	159.305.295
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		261.027.246.102	128.733.775.282	385.058.177.439	305.212.342.353
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	46.369.774.759	12.348.592.517	61.973.586.296	12.348.592.517
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		214.657.471.343	116.385.182.765	323.084.591.143	292.863.749.836

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 25 tháng 07 năm 2019



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	385,058,177,439	305,212,342,353
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	665,602,707,350	675,786,106,227
Các khoản dự phòng	03	(32,941,501,780)	93,531,420,244
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34,717,111,969	100,534,446,034
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30,812,326,683)	(15,419,367,612)
Chi phí lãi vay	06	169,734,415,022	174,681,027,459
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,191,358,583,317	1,334,325,974,705
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(255,529,872,109)	(232,570,225,239)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(13,151,371,624)	(23,011,697,448)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(98,308,451,182)	(330,721,951,295)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	140,600,012,303	83,574,628,486
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(232,241,339,521)	(89,749,584,432)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38,884,463,483)	(413,904,592)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18,730,412,299	2,455,330,830
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26,088,379,612)	(12,740,257,871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	686,485,130,388	731,148,313,144
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(8,541,215,409)	(21,488,679,700)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(360,000,000,000)	(17,078,017,816)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	281,690,338,136	10,925,912,128

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(59,931,321,120)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	98,371,174,481	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	=11,520,297,208	(87,572,106,508)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	360,000,000,000	7,595,038,945
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,059,454,971,471)	(454,753,680,135)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(533,138,500)	(331,278,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(699,988,109,971)	(447,489,919,190)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	300,087,599,256	91,603,523,920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	298,104,916,881	287,689,811,366

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



Ngô Tri Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TƯ ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
- Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện
3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn - TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sần Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMNĐ Mạo Khê - Vinacomin	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5 - Vinacomin	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
+ Tài sản cố định khác	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	0 năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

- TSCĐ thuế tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuế tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuế khi thời hạn thuế ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
19. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
20. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
 - + Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.
 - + Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.
 - + Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán
 - + Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.
- 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
 - Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.
 - Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - Chi phí bán hàng:
 - + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...
 - + Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiền khách, hội nghị khách hàng...)
 - + Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
 - + Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;
- 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	470.031.980	803.293.451
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.634.884.901	49.284.305.805
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	78.104.916.881	50.087.599.256

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
b1) Ngắn hạn	0	0	0		0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0		0	0	0	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con)	3.108.245.507.085	2.180.432.146.547	(927.813.360.538)		3.108.245.507.085	2.147.490.644.767		(960.754.862.318)
+ Công ty CPND Cẩm Phả	1.883.306.772.926	955.493.412.388	(927.813.360.538)		1.883.306.772.926	923.993.910.608		(959.312.862.318)
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	1.757.179.069.334	829.365.708.796	(927.813.360.538)		1.757.179.069.334	797.866.207.016		(959.312.862.318)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	126.127.703.592	126.127.703.592	0		126.127.703.592	126.127.703.592		0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	0	0	0		0	0		0
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân I	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	0		1.224.938.734.159	1.223.496.734.159		(1.442.000.000)
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	386.597.424.159	386.597.424.159	0		386.597.424.159	386.597.424.159		0
	360.500.000.000	360.500.000.000	0		360.500.000.000	359.058.000.000		(1.442.000.000)

+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	0	477.841.310.000	477.841.310.000	0
* Tổng tất tính hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:						
* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:						

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	3.221.631.278.145	2.401.781.062.858
+ Công ty mua bán điện	2.283.406.962.363	2.387.634.193.904
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	0	13.514.913.608
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0
+ ...	0	0
+ Các khách hàng khác	0	0
+ Phải thu Công ty con	742.227.675	631.955.346
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	937.482.088.107	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	0
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	265.684.421	332.340.185
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	0	0
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	265.684.421	197.515.385
...	0	134.824.800
	0	0

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	587.411.286.390	0	547.497.229.562	0
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	1.046.775.721		0	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0		812.299.208	
- Cho vay, mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Tạm ứng	593.461.190		0	
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	581.116.711.850		270.173.216	
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	4.654.337.629		541.759.419.006	
			4.655.338.132	

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)					
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		965.552.378	0	965.552.378	0
		965.552.378		965.552.378	
Cộng		588.376.838.768	0	548.462.781.940	0

		Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		Cuối năm		Đầu năm	
6. <i>Nợ xấu</i>		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
					Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);		55.731.000		55.731.000	
+ Trung tâm nghiên cứu thiết kế					
+ CBCNV bỏ việc không thu được nợ					
+ Công ty CP XS và TM Nhứt Thành Phát					
+ Tạm ứng bù giá thép cho nhà thầu phụ DA Cao Ngạn, từ năm 2009					
+ Khách hàng khác, từ năm 2009					
+ Công ty TNHH Dịch vụ và TM Á châu		55.731.000		55.731.000	0
Cộng		55.731.000	0	55.731.000	0

7. <i>Hàng tồn kho:</i>		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường		0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu		68.628.194.635	0	53.196.549.980	0
- Công cụ, dụng cụ		20.857.519.482		21.752.658.051	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		0		0	
- Thành phẩm		0		0	
- Hàng hóa		0		0	
Cộng		89.485.714.117	0	74.949.208.031	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)			Cuối kỳ	Đầu kỳ
b1. Mua sắm				
b2. XD CB			63 423 764 862	60 722 359 632
- Xây dựng bãi thải xi NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			23 659 039 307	22 035 262 307
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			29 272 159 777	28 982 665 777
- Các công trình khác			10 492 565 778	9 704 431 548
b3. Sửa chữa			3 363 609 453	6 725 970 000
- Công ty ND Sơn Động-TKV			3 363 609 453	6 725 970 000
Cộng			66 787 374 315	67 448 329 632

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

							Đơn vị tính: đồng
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ	6 746 990 328 531	14 631 961 314 404	249 233 507 288	52 619 841 618	253 558 297 781	21 934 363 289 622	
2. Số tăng trong kỳ	1 323 945 797	2 350 010 502			165 604 546	3 839 560 845	
- Mua sắm mới		476 081 818			165 604 546	641 686 364	
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1 323 945 797	1 873 928 684				3 197 874 481	
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
- Chuyển sang BĐSĐT							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	6 748 314 274 328	14 634 311 324 906	249 233 507 288	52 619 841 618	253 723 902 327	21 938 202 850 467	
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	1 858 577 992 063	7 990 594 388 836	203 060 228 573	49 036 857 741	197 226 725 172	10 298 496 192 385	
2. Số tăng trong kỳ	180 522 711 683	460 401 282 338	6 366 593 867	853 732 313	16 046 384 428	664 190 704 629	
- Trích khấu hao	180 437 688 263	460 401 282 338	6 366 593 867	853 732 313	16 046 384 428	664 105 681 209	
- Tăng khác	85 023 420					85 023 420	
3. Số giảm trong kỳ							
- Chuyển sang BĐSĐT							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	2 039 100 703 746	8 450 995 671 174	209 426 822 440	49 890 590 054	213 273 109 600	10 962 686 897 014	
III. Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	4 888 412 336 468	6 641 366 925 568	46 173 278 715	3 582 983 877	56 331 572 609	11 635 867 097 237	
2. Cuối kỳ	4 709 213 570 582	6 183 315 653 732	39 806 684 848	2 729 251 564	40 450 792 727	10 975 515 953 453	

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9 899 306 995 949 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159 870 919 971 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ	37 524 680 892			7 200 955 984		227 726 364	44 953 363 240
2. Số tăng trong kỳ	124 208 000					878 393 000	1 002 601 000
- Mua trong kỳ						878 393 000	878 393 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác	124 208 000						
3. Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	37 648 888 892			7 200 955 984		1 106 119 364	45 955 964 240
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	3 826 650 105			2 734 166 615		193 944 343	6 754 761 063
2. Số tăng trong kỳ	759 784 176			601 337 987		135 903 978	1 497 026 141
- Trích khấu hao	759 784 176			601 337 987		135 903 978	1 497 026 141
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	4 586 434 281			3 335 504 602		329 848 321	8 251 787 204
III. Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	33 698 030 787			4 466 789 369		33 782 021	38 198 602 177
2. Cuối kỳ	33 062 454 611			3 865 451 382		776 271 043	37 704 177 036

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 787 533 582 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		5.651.902.520	935.326.403
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		377.788.765	588.465.095
- Chi phí đi vay		0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)		2.997.500.679	74.867.014
- Chi mua các khoản bảo hiểm		2.276.613.076	271.994.294
b) Dài hạn		197.480.214.824	342.796.803.244
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		0	0
- Chi phí mua bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS		0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		2.370.816.000	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		27.549.980.887	28.092.521.711
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)		0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		6.981.371.969	6.062.032.685
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, SC do sự cố đột xuất chờ phân bổ		63.589.517.177	73.068.059.350
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ		0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác		104.610.702	284.674.110
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và CV 2965/VPCP của VPCP		96.883.918.089	235.289.515.388
Cộng		203.132.117.344	343.732.129.647

14. Tài sản khác		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		0	0
b) Dài hạn		0	0
Cộng		0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ				Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	140,000,000,000	140,000,000,000	285,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	0	0
b) Vay dài hạn:	9,283,846,614,681	9,283,846,614,681	1,229,500,642,767	2,030,241,521,688	2,030,241,521,688	10,084,587,493,602	10,084,587,493,602
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2,134,220,913,332	2,134,220,913,332	1,115,786,550,217	914,454,971,471	914,454,971,471	1,932,889,334,586	1,932,889,334,586
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	7,149,625,701,349	7,149,625,701,349	113,714,092,550	1,115,786,550,217	1,115,786,550,217	8,151,698,159,016	8,151,698,159,016
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0	0
Cộng	9,423,846,614,681	9,423,846,614,681	1,514,500,642,767	2,175,241,521,688	2,175,241,521,688	10,084,587,493,602	10,084,587,493,602

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	1.577.605.826.962	1.577.605.826.962	884.581.369.352	884.581.369.352
+ Tổng Công ty Đông Bắc	862.993.878.663	862.993.878.663	35.723.904.867	35.723.904.867
+ Tập đoàn EVN	121.578.867.116	121.578.867.116	100.868.023.672	100.868.023.672
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM	4.311.058.902	4.311.058.902	2.432.251.906	2.432.251.906
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	1.722.162.357	1.722.162.357	25.116.891.344	25.116.891.344
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	14.937.986.967	14.937.986.967	51.232.927.877	51.232.927.877
+ Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhĩ Tân	410.000.688.203	410.000.688.203	451.193.407.652	451.193.407.652
+ Phải trả các đối tượng khác	0	0	10.876.941.481	10.876.941.481
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	149.323.462.406	149.323.462.406	189.380.922.361	189.380.922.361
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện I	10.580.196.723	10.580.196.723	10.532.619.821	10.532.619.821
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	2.157.525.625	2.157.525.625	2.157.525.625	2.157.525.625
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	0	0	5.065.952.746	5.065.952.746
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	401.611.149.416	401.611.149.416	399.805.189.215	399.805.189.215
Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhĩ Tân - DA Cao Ngạn	0	0	0	0
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	0	0	0	0
Nhà thầu Sfeco - Dự án Sơn Động	401.611.149.416	401.611.149.416	399.805.189.215	399.805.189.215
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)				
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	401.611.149.416	401.611.149.416	399.805.189.215	399.805.189.215
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin	893.133.741.593	893.133.741.593	104.121.157.137	104.121.157.137
Tập chí Than - Khoáng sản Việt Nam	863.471.528.734	863.471.528.734	35.723.904.867	35.723.904.867
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	0	0	263.958.566	263.958.566
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	0	0	22.000.000	22.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	519.308.455	519.308.455	1.133.683.014	1.133.683.014
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	0	0	0	0
	4.385.878.620	4.385.878.620	3.563.333.810	3.563.333.810
	0	0	0	0

Tổng công ty Đồng Bắc	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	0	0	0	1.297.994.065	1.297.994.065
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	661.344.703	661.344.703	890.095.949	890.095.949	890.095.949
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.653.372.600	1.653.372.600	1.418.980.530	1.418.980.530	1.418.980.530
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	133.028.500	133.028.500	54.728.572	54.728.572	54.728.572
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	4.548.759.365	4.548.759.365	2.805.922.872	2.805.922.872	2.805.922.872
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	40.000.000	40.000.000	146.292.000	146.292.000	146.292.000
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.682.225.000	2.682.225.000	0	0	0
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyển TCT Điện)	0	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	0	0	0	0	0
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	0	0	0	0	0
C.ty CP Than điện Nông Sơn (chuyển TCT điện)	14.937.986.967	14.937.986.967	51.232.927.877	51.232.927.877	51.232.927.877
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0	0	5.065.952.746	5.065.952.746	5.065.952.746
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	0	0	78.861.120	78.861.120	78.861.120
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	0	0	0	0	0
	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	400,000,000,000	Thả nổi	7 năm	400,000,000,000		
- Phụ trội						
a.2 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
a.3 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng	400,000,000,000			400,000,000,000		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	0			0		

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước		Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ		93,351,395,090	249,645,350,500	245,943,958,395	97,052,787,195
1. Thuế giá trị gia tăng		47,440,831,585	161,766,647,911	178,023,556,721	31,183,922,775
- Thuế GTGT hàng nội địa		47,440,831,585	161,766,647,911	178,023,556,721	31,183,922,775
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu		0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu		0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu		0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp		38,884,463,483	61,973,586,296	38,884,463,483	61,973,586,296
5. Thuế thu nhập cá nhân		719,168,973	1,242,880,856	1,788,664,918	173,384,911
6. Thuế tài nguyên		6,306,931,049	19,669,317,735	22,254,355,571	3,721,893,213
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0	1,695,927,097	1,695,927,097	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường		0	0	0	0
9. Các loại thuế khác		0	3,296,990,605	3,296,990,605	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC		6,252,523,977	7,741,772,865	9,636,974,553	4,357,322,289
1. Các khoản phụ thu		0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí		0	4,000,000	4,000,000	0
3. Phí bảo vệ môi trường		6,035,808,585	7,485,106,473	9,163,592,769	4,357,322,289
4. Quyền khai thác khoáng sản		216,715,392	252,666,392	469,381,784	0
5. Phí sử dụng tài liệu		0	0	0	0
6. Các khoản khác		0	0	0	0
Cộng		99,603,919,067	257,387,123,365	255,580,932,948	101,410,109,484

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ		0	207,238,097	0	207,238,097
1. Thuế giá trị gia tăng		0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa		0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu		0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu		0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu		0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân		0	0	0	0
6. Thuế tài nguyên		0	207,238,097	0	207,238,097
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0	0	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường		0	0	0	0
9. Các loại thuế khác		0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC		0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu		0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí		0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường		0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản		0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu		0	0	0	0
6. Các khoản khác		0	0	0	0
Cộng		0	207,238,097	0	207,238,097

20. Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		633.206.096.235	595.340.577.080
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã có Hợp đồng		0	0
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng		622.570.292.949	585.019.558.730
- Các khoản trích trước khác		10.635.803.286	10.321.018.350
- Lãi chậm trả tiền thuê		0	0
b) Dài hạn		0	0
Cộng		633.206.096.235	595.340.577.080

21. Phải trả khác		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		0	0
- Kinh phí công đoàn:		734.148.927	339.671.822
- Bảo hiểm xã hội:		0	5.434.180
- Bảo hiểm y tế:		0	28.290.460
- Bảo hiểm thất nghiệp:		0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:		0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		289.324.613	230.999.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):		0	117.560.000
+ Thường an toàn điện		15.988.194.697	175.321.980.591
+ Các khoản khác		5.381.032.037	6.055.166.727
+ Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động		2.730.824.075	164.821.379.788
+ Tiền phạt tiền độ nhà thầu Harbin - DA NMND Cao Ngạn chờ xử lý		4.322.434.076	4.322.434.076
		0	0

+ Các khoản phải trả TKV			3.553.904.509	123.000.000
+ Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			0	0
Cộng				
b) Dải hạn (chỉ tiết từng khoản mục)			17.011.668.237	176.043.936.503
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chỉ tiết giá trị chủ yếu):			0	0
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do)			0	0
Cộng				
22. Doanh thu chưa thực hiện			0	0
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả				
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng phải trả khác			0	0
Cộng				
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
Cộng			0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			0%	0%
- Số bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại			0	0

25. *Vốn chủ sở hữu*
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ DTPT	Quỹ hỗ trợ SXD N	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDC	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
		Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)														
A	1	1		2	3	4	5	6					7			8	
Số dư đầu năm trước	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0	317.681.884.147	0	0	0	7.117.681.884.147
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	501.605.914.527	0	0	0	501.605.914.527
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.269.425.647	0	0	0	0	0	0	3.269.425.647
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000		0	0	0	0	0	3.269.425.647	0	0	(222.694.256.477)	0	0	0	(222.694.256.477)
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	596.593.542.197	0	0	0	7.399.862.967.844
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	323.084.591.143	0	0	0	323.084.591.143
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000		0	0	0	0	0	3.269.425.647	0	0	(36.192.624.347)	0	0	0	(36.192.624.347)
										3.269.425.647	0	0	883.485.508.993	0	0	0	7.686.754.934.640

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		Đầu năm	
- Vốn góp của các đối tượng khác		6.778.085.000.000	
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		21.915.000.000	
Cộng			
e. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		6.800.000.000.000	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước	
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	-	
+ Vốn góp cuối năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.			
Các quỹ của doanh nghiệp:		Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		3.269.425.647	3.269.425.647
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					
Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của TTCP về việc phê duyệt PA CPH Cty mẹ - TCT Điện lực - Vinacomin			Năm nay	Năm trước	
			0	0	0
27. Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)					
28. Nguồn kinh phí			Năm nay	Năm trước	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			Năm nay	Năm trước	
			0	0	0
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			Cuối năm	Đầu năm	
a) Tài sản thuế ngoài:					
- Từ 1 năm trở xuống;					
- Trên 1 năm đến 5 năm;					
- Trên 5 năm;					
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.					
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.					
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, phẩm chất từng loại hàng hoá;					
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.					

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0,04	0,04
- Ngoại tệ khác (chỉ tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết gia gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

4. Doanh thu hoạt động tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi		3.591.292.437	2.801.867.612
- Lãi tiền cho vay		183.534.246	
- Lãi bán các khoản đầu tư		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		27.037.500.000	12.617.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		501.861.202	35.972.883
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		501.861.202	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		5.128.515	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		52.000.000	0
Cộng		31.371.316.400	15.455.340.495
5. Chi phí tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		169.734.415.022	174.681.027.459
+ Ngắn hạn		0	33.712
+ Dài hạn		169.734.415.022	174.680.993.747
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		0	0
- Chênh lệch tỷ giá		0	0
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		174.922.879.840	173.625.062.146
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ		1.783.346.074	2.617.733.349
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		173.139.533.766	171.007.328.797
- Chi phí tài chính khác		(32.941.501.780)	93.535.702.212
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)		6.693.650.673	5.678.042.042
		0	0
Cộng		318.409.443.755	447.519.833.859
6. Thu nhập khác		Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		0	0
- Bán, cho thuê lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Nợ khó đòi đã được xử lý		36.976.819	0
- Thuế được giảm		0	0
- Các khoản khác		0	0
		2.287.533.782	162.437.661
Cộng		2.324.510.601	162.437.661
7. Chi phí khác		Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		0	0

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		0	0
- Các khoản bị phạt;		0	0
- Các khoản khác.		1.265.904.608	3.132.366
	Cộng	1.265.904.608	3.132.366
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)		86.114.335.435	74.798.571.927
- Chi phí nhân viên quản lý		39.161.528.022	32.008.009.570
+ Tiền lương		35.413.286.634	28.187.962.394
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		2.249.961.421	2.587.314.576
+ Tiền ăn ca		1.498.279.967	1.232.732.600
- Chi phí năng lượng		0	0
- Chi phí vật liệu quản lý		407.553.752	890.830.281
- Chi phí đồ dùng văn phòng		1.054.421.887	1.283.833.529
- Chi phí khấu hao		10.524.832.242	8.878.783.712
- Thuế và lệ phí		74.224.238	447.378.353
- Chi phí dự phòng		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.650.326.970	2.713.644.053
- Chi phí khác bằng tiền		29.241.448.324	28.576.092.429
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)		0	0
- Chi phí nhân viên bán hàng		0	0
+ Tiền lương		0	0
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		0	0
+ Tiền ăn ca		0	0
- Chi phí năng lượng		0	0
- Chi phí vật liệu		0	0
- Chi phí dụng cụ đồ nghề		0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ		0	0
- Chi phí bảo hành		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng số		5.107.053.328.561	3.346.136.917.750
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		4.163.128.196.133	2.433.237.661.216
+ Nguyên vật liệu		96.459.742.691	83.011.449.286

+ <i>Nhiên liệu</i>	4.050.592.965.096	2.328.989.043.030
+ <i>Động lực</i>	16.075.488.346	21.237.168.900
- Chi phí nhân công	121.858.862.552	110.322.500.782
+ <i>Tiền lương</i>	107.878.973.967	95.864.199.425
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>	9.304.880.902	9.277.846.565
+ <i>Ăn ca</i>	4.675.007.683	5.180.454.792
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	665.602.707.350	675.786.106.227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.823.397.883	45.490.715.086
- Chi phí khác bằng tiền	95.640.164.643	81.299.934.439
b. Sản xuất than	92.340.971.760	83.113.066.110
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.340.971.760	83.113.066.110
+ <i>Nguyên vật liệu</i>	0	0
+ <i>Nhiên liệu</i>	92.340.971.760	83.113.066.110
+ <i>Động lực</i>	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ <i>Tiền lương</i>	0	0
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>	0	0
+ <i>Ăn ca</i>	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c. Sản xuất điện	3.422.794.335.826	3.255.907.031.461
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.479.012.937.710	2.343.783.436.118
+ <i>Nguyên vật liệu</i>	96.459.742.691	83.008.342.807
+ <i>Nhiên liệu</i>	2.369.631.913.251	2.245.875.976.920
+ <i>Động lực</i>	12.921.281.768	14.899.116.391
- Chi phí nhân công	121.858.862.552	110.322.500.782
+ <i>Tiền lương</i>	107.878.973.967	95.864.199.425
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>	9.304.880.902	9.277.846.565
+ <i>Ăn ca</i>	4.675.007.683	5.180.454.792

- Chi phí khấu hao tài sản cố định		665.602.707.350	675.786.106.227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		60.823.397.883	44.890.715.086
- Chi phí khác bằng tiền		95.496.430.331	81.124.273.248
d. Sản xuất khoảng sản			
e. Sản xuất vật liệu nổ			
f. Xây lắp			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		0	
+ Nguyên vật liệu		0	0
g. Sản xuất vật liệu xây dựng			
h. Sản xuất cơ khí			
i. Sản xuất sản phẩm khác			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		143.734.312	178.767.670
+ Nguyên vật liệu		0	3.106.479
+ Nhiên liệu		0	3.106.479
+ Động lực			
- Chi phí nhân công		0	0
+ Tiền lương		0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		0	0
+ Ăn ca		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		0	0
j. Kinh doanh dịch vụ			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		143.734.312	175.661.191
+ Nguyên vật liệu		3.154.206.578	6.938.052.509
+ Nhiên liệu		3.154.206.578	6.338.052.509
+ Động lực		0	0
- Chi phí nhân công		0	0
+ Tiền lương		0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		0	0
+ Ăn ca		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		0	0
		0	600.000.000

Giải thích: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
- + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

<i>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	61.973.586.296	12.348.592.517
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.973.586.296	12.348.592.517

<i>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh